

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-14

S
C
A
I
S
S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu B 02-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		110,469,179,537	126,822,946,257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,124,372,623	8,845,328,269
1. Tiền	111	V.1	9,124,372,623	8,845,328,269
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,954,279,172	73,654,469,580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,278,962,275	40,878,779,883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,423,120,309	27,369,120,309
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,531,969,388	5,531,969,388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135	V.2	(279,772,800)	(125,400,000)
IV. Hàng tồn kho	140		41,587,612,222	34,878,936,960
1. Hàng tồn kho	141	V.3	41,587,612,222	34,878,936,960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,802,915,520	9,444,211,448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,520,242	11,661,448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		248,845,278	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		8,532,550,000	9,432,550,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		147,910,940,831	149,767,090,690
II. Tài sản cố định	220		97,315,209,488	99,160,889,234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	96,972,589,953	99,003,998,939
- Nguyên giá	222		145,472,814,236	145,472,814,236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,500,224,283)	(46,468,815,297)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	342,619,535	156,890,295
- Nguyên giá	228		392,078,800	190,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(49,459,265)	(33,109,705)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,040,023,649	10,040,023,649
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,040,023,649	10,040,023,649
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.6	40,000,000,000	40,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		555,707,694	566,177,807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		55,707,694	66,177,807
4. Tài sản dài hạn khác	268		500,000,000	500,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		258,380,120,368	276,590,036,947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26,724,099,120	46,276,326,656
I. Nợ ngắn hạn	310		26,724,099,120	46,276,326,656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,968,105,228	40,908,058,752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45,660,000	45,660,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	4,438,084,330	4,059,770,827
4. Phải trả người lao động	314		56,120,853	56,309,568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50,000,000	50,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		139,877,110	130,275,910
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,000,000,000	1,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,251,599	26,251,599
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		231,656,021,248	230,313,710,291
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.8	231,656,021,248	230,313,710,291
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		227,538,400,000	227,538,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		227,538,400,000	227,538,400,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,831,374,382	1,831,374,382
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,286,246,866	943,935,909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		943,935,909	298,442,829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,342,310,957	645,493,080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		258,380,120,368	276,590,036,947



Nguyễn Huy Quang
 Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Đoàn Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng

Tạ Thị Tươi
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32,922,084,376	4,017,500,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,922,084,376	4,017,500,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30,768,939,415	3,985,000,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,153,144,961	32,500,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		208,292	16,083
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	433,746,419	268,889,477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1,719,606,834	(236,373,394)
11. Thu nhập khác	31		-	340,000,000
12. Chi phí khác	32			79,466,667
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	260,533,333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,719,606,834	24,159,939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	378,313,503	4,831,988
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,341,293,331	19,327,951



Nguyễn Huy Quang
 Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Đoàn Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng

Tạ Thị Tươi
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

MẪU B 03-DN
ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,719,606,834	24,159,939
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,047,758,546	2,189,819,732
- Các khoản dự phòng	03		154,372,800	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(208,292)	39,450,584
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,921,529,888	2,253,430,255
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,197,989,956	(5,554,892,103)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,708,675,262)	(2,349,152,407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19,930,541,039)	2,895,978,053
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		611,319	(18,795,207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		480,914,862	(2,773,431,409)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(202,078,800)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		208,292	16,083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(201,870,508)	40,016,083
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		7,531,000,000	4,830,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,531,000,000)	(1,675,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	3,155,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		279,044,354	421,584,674
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,845,328,269	9,102,803,638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,124,372,623	9,524,388,312



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Tạ Thị Tươi
Người lập biểu

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 tăng vốn điều lệ lên 227.538.400.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, Chế biến khoáng sản, Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Vận tải hành khách, hàng hóa; Đại lý, môi giới, đấu giá; Xây dựng công trình kỹ thuật;

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	9,120,133,176	8,841,532,425
Tiền gửi ngân hàng	4,239,447	3,795,844
Cộng	9,124,372,623	8,845,328,269

2. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	125,400,000	75,240,000
Tăng dự phòng	154,372,800	50,160,000
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	279,772,800	125,400,000

3. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,267,177,273	1,554,177,273
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	34,449,005,154	32,079,934,687
Hàng hóa	5,871,429,795	1,244,825,000
Cộng	<u>41,587,612,222</u>	<u>34,878,936,960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ, quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2014	130,317,363,000	12,935,475,616	2,139,975,620	80,000,000	145,472,814,236
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	130,317,363,000	12,935,475,616	2,139,975,620	80,000,000	145,472,814,236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2014	33,513,339,050	11,899,758,024	975,718,223	80,000,000	46,468,815,297
Tăng trong kỳ	1,718,469,229	253,964,176	58,975,581	-	2,031,408,986
Khấu hao trong kỳ	1,718,469,229	253,964,176	58,975,581	-	2,031,408,986
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	35,231,808,279	12,153,722,200	1,034,693,804	80,000,000	48,500,224,283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2014	96,804,023,950	1,035,717,592	1,164,257,397	-	99,003,998,939
Số dư tại 31/03/2015	95,085,554,721	781,753,416	1,105,281,816	-	96,972,589,953

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2014	190,000,000	-	-	190,000,000
Tăng trong kỳ	-	-	202,078,800	202,078,800
Mua trong kỳ	-	-	202,078,800	202,078,800
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	190,000,000	-	202,078,800	392,078,800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2014	33,109,705	-	-	33,109,705
Tăng trong kỳ	7,215,190	-	9,134,370	16,349,560
Khấu hao trong kỳ	7,215,190	-	9,134,370	16,349,560
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	40,324,895	-	9,134,370	49,459,265
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2014	156,890,295	-	-	156,890,295
Số dư tại 31/03/2015	149,675,105	-	192,944,430	342,619,535

6. Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	40,000,000,000	40,000,000,000

Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/03/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,571,765,608	-	-	1,571,765,608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482,301,219	378,313,503	-	860,614,722
Thuế tài nguyên	504,414,000	-	-	504,414,000
Phí Bảo vệ môi trường	1,501,290,000	-	-	1,501,290,000
Các khoản thuế, phí và lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	4,059,770,827	378,313,503	-	4,438,084,330

8. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2014	Tăng trong	Giảm trong	31/03/2015
	(VND)	Kỳ (VND)	Kỳ (VND)	(VND)
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	227,538,400,000	-	-	227,538,400,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	227,538,400,000	-	-	227,538,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
II. Các quỹ	1,831,374,382	-	-	1,831,374,382
1. Quỹ Đầu tư Phát triển	526,251,599	-	-	526,251,599
2. Quỹ Dự phòng Tài chính	1,305,122,783	-	-	1,305,122,783
III. Lợi nhuận chưa phân phối	943,935,909	1,341,293,331	-	2,285,229,240
VI. Quỹ khác	26,251,599	-	-	26,251,599
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26,251,599	-	-	26,251,599
Tổng cộng	230,339,961,890	1,341,293,331	-	231,681,255,221

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	32,922,084,376	4,017,500,000
Cộng	32,922,084,376	4,017,500,000
2. Giá vốn hàng bán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30,768,939,415	3,985,000,000
Cộng	30,768,939,415	3,985,000,000

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	108,426,402	145,628,414
Chi phí vật liệu quản lý	15,657,826	11,862,683
Chi phí đồ dùng văn phòng	796,000	13,005,103
Chi phí khấu hao TSCĐ	45,285,105	47,785,104
Thuế, phí và lệ phí	3,133,372	3,200,000
Chi phí dự phòng	154,372,800	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,221,426	35,479,910
Chi phí bằng tiền khác	2,853,488	11,928,263
Cộng	433,746,419	268,889,477

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	378,313,503	4,831,988
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	378,313,503	4,831,988

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan

4. Báo cáo bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Năm 2015, Công ty chỉ tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên một lĩnh vực kinh doanh là khai thác khoáng sản, chỉ có 01 nhà máy chế biến ở huyện Lục Ngạn - Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên 01 lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

5. Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
	VND	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,341,293,331	19,327,951	1,321,965,380	6,839.66

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2015 cao hơn cùng kỳ năm 2014. So với cùng kỳ năm 2014, thì quý 1 năm 2015 có doanh thu lớn hơn, tỷ lệ giá vốn trên doanh thu cao hơn nên lợi nhuận cao hơn cùng kỳ 2014.



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Tạ Thị Tươi
Người lập biểu

